

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 56



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Kim Hongjin	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên độc lập
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (Trình bày lại theo TT99)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		762.167.352.257	688.236.791.668
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	192.695.977.072	200.324.573.023
111	1. Tiền		110.450.304.039	128.038.059.479
112	2. Các khoản tương đương tiền		82.245.673.033	72.286.513.544
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	258.878.937.973	217.115.031.474
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		258.878.937.973	217.115.031.474
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		151.139.220.145	108.432.756.924
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	75.348.406.383	71.125.808.491
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	34.892.650.336	17.463.446.425
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	41.560.919.200	20.691.597.929
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(662.755.774)	(848.095.921)
140	IV. Hàng tồn kho	8	121.977.160.379	113.177.212.898
141	1. Hàng tồn kho		121.977.160.379	113.177.212.898
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.476.056.688	49.187.217.349
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	11.411.757.401	8.426.611.650
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	25.645.880.533	23.313.816.242
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	17	363.409.261	5.151.869.895
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	55.009.493	12.294.919.562
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		382.252.192.716	343.020.857.569
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.483.077.500	15.984.211.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	11.483.077.500	15.984.211.000
220	II. Tài sản cố định		222.589.994.338	206.609.792.325
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	201.165.891.527	182.686.683.279
222	Nguyên giá		441.650.696.242	404.528.766.086
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(240.484.804.715)	(221.842.082.807)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	21.424.102.811	23.923.109.046
228	Nguyên giá		25.803.460.958	28.236.507.287
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.379.358.147)	(4.313.398.241)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.199.007.862	1.282.001.965
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.199.007.862	1.282.001.965
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	108.809.424.700	83.864.887.484
262	1. Đầu tư vào công ty liên kết		101.669.849.085	74.142.555.697
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
264	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(559.380.700)	(47.876.700)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.293.815.615	3.365.067.787
270	V. Tài sản dài hạn khác		35.170.688.316	35.279.964.795
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	24.813.016.528	24.059.153.691
279	2. Lợi thế thương mại	15	10.357.671.788	11.220.811.104
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.144.419.544.973	1.031.257.649.237

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (Trình bày lại theo TT99)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		299.535.383.648	344.437.501.812
310	I. Nợ ngắn hạn		295.787.394.398	344.437.501.812
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	68.327.269.864	77.663.369.499
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	12.070.173.346	28.533.449.995
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	18	26.442.630	14.392.215.730
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	28.854.994.121	34.043.154.620
315	5. Phải trả người lao động		57.184.579.182	81.108.937.907
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	78.463.982.942	35.176.180.717
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.881.219.407	3.983.067.110
321	8. Vay ngắn hạn	21	40.397.884.600	58.430.653.676
322	9. Dự phòng phải trả		151.486.819	-
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	4.429.361.487	11.106.472.558
330	II. Nợ dài hạn		3.747.989.250	-
338	1. Phải trả dài hạn khác		3.747.989.250	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		844.884.161.325	686.820.147.425
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23	450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	23	13.000.000.000	-
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế		256.648.643.767	136.890.909.056
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		78.962.544.056	8.841.501.518
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay		177.686.099.711	128.049.407.538
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	125.235.517.558	99.929.238.369
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.144.419.544.973	1.031.257.649.237

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Người đại diện theo pháp luật

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

MÃ SỐ		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025
							Đơn vị tính: VND
01		1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	479.324.218.017	393.791.048.196	1.035.298.165.077	778.636.847.899
02		2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	-	-	-
10		3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	479.324.218.017	393.791.048.196	1.035.298.165.077	778.636.847.899
11		4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(173.322.958.735)	(142.683.063.675)	(364.530.279.086)	(284.990.095.451)
20		5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		306.001.259.282	251.107.984.521	670.767.885.991	493.646.752.448
21		6. Lãi/(lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22		7. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	5.315.358.123	3.997.394.270	9.546.410.635	8.068.177.465
23		8. Chi phí tài chính	27	(1.072.506.186)	(1.122.207.319)	(3.417.193.210)	(1.057.980.654)
24		Trong đó: Chi phí lãi vay		(733.609.556)	(704.077.905)	(1.664.738.905)	(1.361.859.926)
25		9. Chi phí bán hàng	28	(156.062.642.469)	(119.796.347.584)	(326.771.997.976)	(230.556.709.114)
26		10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(56.456.349.538)	(53.477.089.840)	(116.756.663.182)	(102.413.527.800)
27		11. Phần lãi trong công ty liên kết		14.796.121.010	4.606.578.866	27.527.293.388	6.385.489.100
30		12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		112.521.240.222	85.316.312.914	260.895.735.646	174.072.201.445
31		13. Thu nhập khác	29	2.107.963.916	766.443.840	7.962.429.209	1.134.318.070
32		14. Chi phí khác	29	(2.685.916.326)	(549.786.117)	(3.167.952.287)	(665.980.168)
40		15. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	29	(577.952.410)	216.657.723	4.794.476.922	468.337.902
50		16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111.943.287.812	85.532.970.637	265.690.212.568	174.540.539.347
51		17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(19.536.579.556)	(7.999.376.509)	(44.327.698.668)	(23.234.408.203)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		92.406.708.256	77.533.594.128	221.362.513.900	151.306.131.144
51	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		77.068.690.876	62.553.199.290	177.987.834.711	117.216.665.104
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24	15.338.017.380	14.980.394.838	43.374.679.189	34.089.466.040
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.427	1.117	3.296	2.094
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	1.427	1.117	3.296	2.094

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026



(Signature)

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		265.690.212.568	174.540.539.347
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10, 11, 15	22.472.352.438	18.619.037.557
03	Các khoản dự phòng		477.650.672	(832.104.605)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(71.648.181)	49.553.475
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(40.430.048.906)	(13.173.504.136)
06	Chi phí lãi vay	27	1.664.738.905	1.361.859.926
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		249.803.257.496	180.565.381.564
09	Tăng các khoản phải thu		(23.355.159.393)	(93.845.526.891)
10	Tăng hàng tồn kho		(8.799.947.481)	(9.544.201.937)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(14.006.067.342)	70.642.625.551
12	Tăng chi phí chờ phân bổ		(3.739.008.588)	(6.023.950.575)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.538.134.941)	(1.365.725.777)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(38.231.467.679)	(28.767.351.727)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.066.111.071)	(5.162.651.530)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		153.067.361.001	106.498.598.678
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(38.676.876.642)	(63.118.941.822)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6.388.636.364	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(115.115.502.975)	(79.444.331.761)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		75.510.287.776	124.821.410.490
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		6.444.555.026	9.335.768.871
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(65.448.900.451)	(8.406.094.222)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		32.992.487.445	97.043.912.200
34	Tiền trả nợ gốc vay		(51.025.256.521)	(76.912.986.324)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(77.275.273.100)	(94.355.519.025)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(95.308.042.176)	(74.224.593.149)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.689.581.626)	23.867.911.307
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		200.324.573.023	134.540.302.448
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		60.985.675	23.182.001
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	192.695.977.072	158.431.395.756

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Người đại diện theo pháp luật



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.820 lao động (ngày 01 tháng 01 năm 2026: 1.798 lao động).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 7 công ty con (ngày 01 tháng 01 năm 2026: 6 công ty con), bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan. Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	57 Bạch Đằng, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tour du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 7 công ty con (ngày 01 tháng 01 năm 2026: 6 công ty con), bao gồm (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Trụ sở chính	Hoạt động chính
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
4	Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	4-W07E1, Tầng 4, Nhà ga T2, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	SS26-S06 Khu du lịch Sonasea villas & Resort, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam.	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, và các dịch vụ liên quan.
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Long Thành ("Công ty Taseco Long Thành")	70%	70%	Số 26/116A Đặng Đức Thuật, KP 35, Phường Tam Hiệp, TP. Đồng Nai	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, và các dịch vụ liên quan.

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Quy định kế toán mới đã ban hành đã có hiệu lực*

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Vào ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43"), sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 4 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng Thông tư 99 và Thông tư 43 cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm	3 -13 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 6,5 năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Tiền mặt	8.105.520.276	9.046.392.724
Tiền gửi ngân hàng	102.320.373.678	118.879.873.878
Tiền đang chuyển	24.410.085	111.792.877
Các khoản tương đương tiền	82.245.673.033	72.286.513.544
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	82.241.550.984	72.282.096.068
- Các khoản tương đương tiền (**)	4.122.049	4.417.476
TỔNG CỘNG	192.695.977.072	200.324.573.023

(*) Đây là khoản tiền gửi và dự thu lãi tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc và thời gian đáo hạn còn lại dưới 3 tháng hưởng lãi suất 3,8%/năm đến 4,8%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2025 từ 3%/năm đến 4,75%/năm).

(**) Các khoản tương đương tiền cuối kỳ là khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán, không kỳ hạn.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Tiền gửi ngân hàng (*)	253.789.833.059	212.169.891.833
Dự thu lãi tiền gửi	5.089.104.914	4.945.139.641
TỔNG CỘNG	258.878.937.973	217.115.031.474

(*) Số cuối kỳ là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có thời gian đáo hạn còn lại từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 8,4%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2025 từ 2,9%/năm đến 6,9%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28.701.588.800	12.217.493.665
Công ty TNHH Xây dựng và Quảng cáo Kim Ngân	8.459.027.961	9.288.822.273
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	4.697.710.000	11.718.919.000
Công ty TNHH Du lịch Klook Việt Nam	4.652.875.520	13.946.394.690
Các khoản phải thu khách hàng khác	26.520.036.894	21.873.923.315
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.317.167.208	2.080.255.548
TỔNG CỘNG	75.348.406.383	71.125.808.491
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(662.755.774)	(184.330.847)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Số đầu năm	848.095.921	182.975.807
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	67.068.000	1.355.040
Trừ: Sử dụng/ hoàn trích lập dự phòng trong kỳ	(252.408.147)	-
Số cuối kỳ	662.755.774	184.330.847

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Công ty TNHH Xây dựng & Hoàn thiện Nội thất Milaco	6.644.959.658	1.984.000.000
Công ty TNHH T.S.I Việt Nam	4.825.000.000	4.825.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Trang trí Nội thất Thương mại Tín Thành	9.607.941.177	32.400.000
Trả trước cho người bán khác	13.814.749.501	10.622.046.425
TỔNG CỘNG	34.892.650.336	17.463.446.425

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	25.466.871.611	10.805.250.228
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	6.005.977.291	3.192.876.496
Phải thu khác	10.088.070.298	6.693.471.205
TỔNG CỘNG	41.560.919.200	20.691.597.929
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 32)</i>	7.736.013.560	1.923.463.180
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	33.824.905.640	18.768.134.749
Dài hạn		
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	11.480.077.500	15.981.211.000
Phải thu dài hạn khác	3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG	11.483.077.500	15.984.211.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 32)</i>	30.000.000	4.741.920.120
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	11.453.077.500	11.242.290.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	119.136.854.211	-	105.856.020.646	-
Công cụ, dụng cụ	2.723.342.806	-	2.584.816.682	-
Hàng đang đi trên đường	116.963.362	-	4.736.375.570	-
TỔNG CỘNG	121.977.160.379	-	113.177.212.898	-

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.332.877.603	1.891.833.793
Chi phí sửa chữa	1.471.049.815	831.262.781
Chi phí bảo hiểm tài sản	385.649.297	334.768.809
Chi phí thuê mặt bằng	2.186.933.917	873.223.975
Chi phí đồng phục	1.251.317.631	1.790.288.474
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.783.929.138	2.705.233.818
TỔNG CỘNG	11.411.757.401	8.426.611.650
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	12.482.142.147	11.666.258.375
Chi phí sửa chữa	6.329.630.278	6.383.845.810
Chi phí đồng phục	67.490.885	67.582.801
Phí phát hành bảo lãnh	2.542.990.030	2.369.198.428
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.390.763.188	3.572.268.277
TỔNG CỘNG	24.813.016.528	24.059.153.691

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	55.000.000	12.255.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	9.493	39.912.329
TỔNG CỘNG	55.009.493	12.294.912.329

(*) Đây là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng hưởng lãi suất 2,1%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2025 từ 3%/năm đến 4,8%/năm). Được một Công ty con của Công ty làm tài sản đảm bảo hợp đồng

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	282.558.730.587	67.569.206.235	8.634.785.834	43.490.205.720	2.275.837.710	404.528.766.086
- Mua trong kỳ	-	4.636.820.796	267.270.370	2.103.927.347	515.382.427	7.523.400.940
- Đầu tư XDCB hoàn thành	28.681.912.830	3.346.860.558	2.393.096.267	-	-	34.421.869.655
- Thanh lý, nhượng bán	(322.239.039)	(42.900.000)	-	-	-	(365.139.039)
- Giảm khác	(4.656.866.550)	198.665.150	-	-	-	(4.458.201.400)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	306.261.537.828	75.708.652.739	11.295.152.471	45.594.133.067	2.791.220.137	441.650.696.242
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	88.538.612.926	35.184.202.278	4.881.469.987	10.955.869.839	-	139.560.155.030
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	146.431.110.665	45.779.465.626	5.170.134.525	23.822.653.424	638.718.567	221.842.082.807
- Khấu hao trong kỳ	13.649.129.004	4.807.885.676	546.367.162	2.196.558.190	285.303.184	21.485.243.216
- Thanh lý, nhượng bán	(322.239.039)	(25.025.000)	-	-	-	(347.264.039)
- Giảm khác	(2.328.487.897)	(166.769.372)	-	-	-	(2.495.257.269)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	157.429.512.733	50.395.556.930	5.716.501.687	26.019.211.614	924.021.751	240.484.804.715
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	136.127.619.922	21.789.740.609	3.464.651.309	19.667.552.296	1.637.119.143	182.686.683.279
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	148.832.025.095	25.313.095.809	5.578.650.784	19.574.921.453	1.867.198.386	201.165.891.527

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	23.564.429.588	4.392.939.687	279.138.012	28.236.507.287
- Nhượng bán, chuyển quyền sử dụng	(2.375.036.329)	-	-	(2.375.036.329)
- Giảm khác	-	-	(58.010.000)	(58.010.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	21.189.393.259	4.392.939.687	221.128.012	25.803.460.958
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	3.275.818.174	187.591.988	3.463.410.162
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	-	4.064.665.473	248.732.768	4.313.398.241
- Hao mòn trong kỳ	-	100.918.262	23.051.644	123.969.906
- Giảm khác	-	-	(58.010.000)	(58.010.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	-	4.165.583.735	213.774.412	4.379.358.147
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	23.564.429.588	328.274.214	30.405.244	23.923.109.046
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	21.189.393.259	227.355.952	7.353.600	21.424.102.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Chi phí xây dựng các quầy hàng	4.199.007.862	1.282.001.965
TỔNG CỘNG	4.199.007.862	1.282.001.965

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		Đơn vị tính: VND			
	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	101.669.849.085	-	74.142.555.697	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	6.405.140.700	(559.380.700)	6.405.140.700	(47.876.700)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.3	1.293.815.615	-	3.365.067.787	-
TỔNG CỘNG		109.368.805.400	(559.380.700)	83.912.764.184	(47.876.700)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	29,29%	29,29%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Đơn vị tính: VND
Công ty VinaCS

Giá trị đầu tư:

Ngày 01 tháng 01 năm 2026	95.534.334.282
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	95.534.334.282

Lợi thế thương mại:

Ngày 01 tháng 01 năm 2026	10.871.665.718
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	10.871.665.718

Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Ngày 01 tháng 01 năm 2026	(32.263.444.303)
- Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	27.527.293.388
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	(4.736.150.915)

Giá trị còn lại

Ngày 01 tháng 01 năm 2026	74.142.555.697
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	101.669.849.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(559.380.700)	6.405.140.700	(47.876.700)
TỔNG CỘNG	6.405.140.700	(559.380.700)	6.405.140.700	(47.876.700)

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Số đầu năm	47.876.700	1.107.420.700
Cộng: Trích lập dự phòng trong kỳ	511.504.000	-
Trừ: Hoàn trích dự phòng trong kỳ	-	(1.107.420.700)
Số cuối kỳ	559.380.700	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Đầu tư trái phiếu (*)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)	710.000.000	710.000.000	2.724.726.027	2.724.726.027	
Dự thu lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	83.815.615	83.815.615	140.341.760	140.341.760	
TỔNG CỘNG	1.293.815.615	1.293.815.615	3.365.067.787	3.365.067.787	

(*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 10 năm, lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2% - 1,3%/năm, đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

(**) Số cuối kỳ là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có thời gian đáo hạn còn lại từ trên 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2% đến 5,6%/năm.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty Jalux Taseco	Công ty Hà Linh	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Phân bổ lũy kế:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	45.893.245.531	6.041.975.209	51.935.220.740
Phân bổ trong kỳ	-	863.139.316	863.139.316
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	45.893.245.531	6.905.114.525	52.798.360.056
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	-	11.220.811.104	11.220.811.104
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	-	10.357.671.788	10.357.671.788

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty TNHH Pernod Ricard Hồng Kông Jalux Inc	4.751.820.329	-	3.259.411.429	3.259.411.429	
Công ty TNHH Thực phẩm Sạch Nội Toàn	3.046.389.420	4.751.820.329	7.629.104.540	7.629.104.540	
Công ty TNHH Quốc tế JT Singapore	7.935.580.282	3.046.389.420	2.171.553.555	2.171.553.555	
Phải trả cho người bán khác	48.265.008.843	7.935.580.282	7.158.902.439	7.158.902.439	
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	4.328.470.990	48.265.008.843	53.788.237.133	53.788.237.133	
TỔNG CỘNG	68.327.269.864	4.328.470.990	77.663.369.499	77.663.369.499	

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	1.275.200.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	18.742.803.600	
Ngân hàng TMCP Nam á	-	6.159.068.000	-	6.200.000.000	
Công ty Cổ phần POJ	-	2.792.762.190	-	-	
Khách hàng khác	-	1.843.143.156	-	3.590.646.395	
TỔNG CỘNG	-	12.070.173.346	-	28.533.449.995	



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Đơn vị tính: VND
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.767.551.168	39.207.217.462	(38.231.467.679)	23.743.300.951	
Thuế thu nhập cá nhân	507.197.855	8.898.089.950	(8.846.980.210)	558.307.595	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	123.459.849	852.477.787	(835.057.240)	140.880.396	
Thuế giá trị gia tăng	8.514.661.528	13.770.655.427	(17.943.271.811)	4.342.045.144	
Các loại thuế khác	2.130.284.220	708.534.199	(2.768.358.384)	70.460.035	
TỔNG CỘNG	34.043.154.620	63.436.974.825	(68.625.135.324)	28.854.994.121	
Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	31.388.689	446.093.741	(114.073.169)	363.409.261	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.120.481.206	-	(5.120.481.206)	-	
Thuế giá trị gia tăng	23.313.816.242	15.984.325.637	(13.652.261.346)	25.645.880.533	
TỔNG CỘNG	28.465.686.137	16.430.419.378	(18.886.815.721)	26.009.289.794	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Cổ tức, lợi nhuận phải trả bên khác	26.442.630	31.715.730
Cổ tức, lợi nhuận phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	14.360.500.000
TỔNG CỘNG	26.442.630	14.392.215.730

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Chi phí hội nghị	11.399.731.756	4.705.402.185
Chi phí dịch vụ phòng chờ	4.610.075.864	2.034.166.615
Chi phí xây dựng quầy hàng	26.994.923.062	-
Chi phí thuê mặt bằng	21.187.288.879	14.059.139.898
Chi phí kiểm toán	816.328.276	937.629.623
Chi phí mua hàng	5.739.216.941	6.515.663.987
Chi phí thuê căn hộ	4.756.330.389	4.345.870.056
Chi phí phải trả khác	2.048.765.470	1.273.455.359
Chi phí phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	911.322.305	1.304.852.994
TỔNG CỘNG	78.463.982.942	35.176.180.717

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Nhận ký quỹ, ký cược	300.000.000	186.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	2.944.088.313	1.265.640.920
Phải trả khác	2.633.131.094	2.527.426.190
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	4.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG	5.881.219.407	3.983.067.110

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Đơn vị tính: VND
	Thuyết minh	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng		57.874.903.676	57.874.903.676	32.992.487.445	(50.469.506.521)	40.397.884.600	
Vay dài hạn đến hạn trả		555.750.000	555.750.000	-	(555.750.000)	-	
TỔNG CỘNG		58.430.653.676	58.430.653.676	32.992.487.445	(51.025.256.521)	40.397.884.600	40.397.884.600

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng cho vay				
Thẻ tín dụng phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	5.530.360	Thời hạn trả nợ gốc 45 ngày. Đáo hạn vào tháng 7 năm 2026	Lãi suất chậm trả 22%/năm	Hợp đồng tiền gửi có giá trị 500 triệu VNĐ tại ngân hàng cho vay của Công ty Jalux
Thẻ tín dụng phát hành bởi Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Ba Đình - PGD Tây Hồ	11.898.169	Thời hạn trả nợ gốc 45 ngày. Đáo hạn vào tháng 7 năm 2026	Lãi suất chậm trả 18%/năm	Hợp đồng tiền gửi có giá trị 60 triệu VNĐ tại ngân hàng cho vay của Công ty Jalux
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	20.725.113.300	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào tháng 11 năm 2026	6,7-8,3%	Một số khoản tiền gửi của Công ty tại ngân hàng cho vay.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	19.655.342.771	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào tháng 12 năm 2026	7,0-7,5%	Một số khoản tiền gửi của Công ty tại ngân hàng cho vay.
TỔNG CỘNG	40.397.884.600			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Số đầu năm	11.106.472.558	7.615.476.912
Cộng: Trích lập trong kỳ	60.000.000	-
Trừ: Sử dụng trong kỳ	(6.737.111.071)	(4.721.651.530)
Số cuối kỳ	<u>4.429.361.487</u>	<u>2.893.825.382</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ				Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025					
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2025	450.000.000.000	-	76.341.501.518	91.958.137.213	618.299.638.731
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	117.216.665.104	34.089.466.040	151.306.131.144
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(67.500.000.000)	(26.864.250.000)	(94.364.250.000)
- Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(304.335.000)	(28.665.000)	(333.000.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	450.000.000.000	-	125.753.831.622	99.154.688.253	674.908.519.875
Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026					
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2026	450.000.000.000	-	136.890.909.056	99.929.238.369	686.820.147.425
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	177.987.834.711	43.374.679.189	221.362.513.900
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	(45.000.000.000)	(17.909.500.000)	(62.909.500.000)
- Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	-	13.000.000.000	(13.000.000.000)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	71.635.000	(131.635.000)	(60.000.000)
- Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(301.735.000)	(27.265.000)	(329.000.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	450.000.000.000	13.000.000.000	256.648.643.767	125.235.517.558	844.884.161.325

(*) Công ty và các công ty con chia cổ tức năm 2025 theo Nghị quyết số 06/NQ-AST-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ("Nghị quyết số 06") và Nghị quyết của Hội đồng thành viên của công ty con. Theo Nghị quyết số 06, Công ty chia cổ tức từ lợi nhuận cho năm 2025 cho các cổ đông của Công ty là 45.000.000.000 VND và đã được Công ty thanh toán trong kỳ năm 2026.

(**) Theo Nghị quyết số 02/NQ-Tas.SG-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Taseco Sài Gòn Công ty con của Công ty về việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phần với tỷ lệ 40% từ lợi nhuận sau thuế tương ứng là 13.000.000.000 VND đã được Công ty Taseco Sài Gòn thực hiện hoàn thành vào ngày 1 tháng 4 năm 2026.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026		Đơn vị tính: VND
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Taseco Group")	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã công bố	45.000.000.000	67.500.000.000

23.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Cổ tức đã công bố trong kỳ	45.000.000.000	67.500.000.000
Cổ tức lần 2 cho năm 2024: 1.500VND/cổ phiếu	-	67.500.000.000
Cổ tức lần 2 cho năm 2025: 1.000VND/cổ phiếu	45.000.000.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	44.994.773.100	67.491.269.025

23.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU				Đơn vị tính: VND
25.1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025
		Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026
	Tổng doanh thu	479.324.218.017	393.791.048.196	778.636.847.899
	Trong đó:			
	Doanh thu bán hàng	218.881.549.609	204.671.317.038	435.378.912.472
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	260.442.668.408	189.119.731.158	343.257.935.427
	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
	Doanh thu thuần	479.324.218.017	393.791.048.196	778.636.847.899
	Trong đó:			
	Doanh thu thuần từ bán hàng	218.881.549.609	204.671.317.038	435.378.912.472
	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	260.442.668.408	189.119.731.158	343.257.935.427
	Trong đó:			
	Doanh thu với các bên liên quan	1.792.098.873	1.350.079.028	2.059.085.061
	(Thuyết minh số 32)			
	Doanh thu với các bên khác	477.532.119.144	392.440.969.168	776.577.762.838
25.2	Doanh thu hoạt động tài chính			Đơn vị tính: VND
		Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025
	Lãi tiền gửi, trái phiếu	4.974.133.962	3.449.871.398	6.788.015.036
	Lãi chênh lệch tỷ giá	334.104.607	547.302.872	1.278.510.429
	Khác	7.119.554	220.000	1.652.000
	TỔNG CỘNG	5.315.358.123	3.997.394.270	8.068.177.465

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025	Đơn vị tính: VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	78.480.973.838	68.532.463.845	170.195.382.946	148.241.480.374	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	94.841.984.897	74.150.599.830	194.334.896.140	136.748.615.077	
TỔNG CỘNG	173.322.958.735	142.683.063.675	364.530.279.086	284.990.095.451	

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025	Đơn vị tính: VND
Chi phí lãi vay	733.609.556	704.077.905	1.664.738.905	1.361.859.926	
Trích lập dự phòng/(hoàn trích lập dự phòng) đầu tư vào đơn vị khác	(109.608.000)	-	511.504.000	(1.107.420.700)	
Lỗi chênh lệch tỷ giá	448.504.630	418.129.414	1.240.950.305	803.541.428	
TỔNG CỘNG	1.072.506.186	1.122.207.319	3.417.193.210	1.057.980.654	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025	Đơn vị tính: VND
Chi phí bán hàng					
Chi phí nhân công	53.020.519.334	42.321.577.495	112.550.793.286	80.949.638.418	
Chi phí thuê kho, mặt bằng	71.558.725.181	53.982.522.314	147.411.040.197	104.775.620.866	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.648.918.460	13.605.854.275	36.522.372.230	25.998.602.782	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.614.215.394	4.006.138.069	9.543.435.776	7.580.148.620	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.136.475.101	4.973.803.304	15.269.344.783	8.792.589.901	
Chi phí khác	1.083.788.999	906.452.127	5.475.011.704	2.460.108.527	
TỔNG CỘNG	156.062.642.469	119.796.347.584	326.771.997.976	230.556.709.114	
Chi phí quản lý doanh nghiệp					
Chi phí nhân công	36.399.662.418	30.556.846.393	73.912.657.514	60.578.834.324	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.292.437.862	14.052.015.164	24.409.769.365	23.744.577.337	
Chi phí thuê kho, mặt bằng	3.409.923.219	3.207.691.306	6.681.673.361	6.077.417.346	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.224.397.053	1.162.168.968	2.499.393.033	2.156.688.315	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.262.260.476	1.027.114.800	2.516.128.101	2.031.601.311	
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	431.569.658	2.196.694.486	863.139.316	4.393.388.972	
Chi phí khác	1.436.098.852	1.274.558.723	5.873.902.492	3.431.020.195	
TỔNG CỘNG	56.456.349.538	53.477.089.840	116.756.663.182	102.413.527.800	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025	Đơn vị tính: VND
Thu nhập khác					
Thường khuyến mãi, phát triển thuê bao, hỗ trợ bán hàng	910.000.290	625.342.378	2.099.857.524	887.285.644	
Thanh lý tài sản cố định, CCDC, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	5.717.593	5.954.543	3.995.725.035	5.954.543	
Thu nhập khác	1.192.246.033	135.146.919	1.866.846.650	241.077.883	
	2.107.963.916	766.443.840	7.962.429.209	1.134.318.070	
Chi phí khác					
Chi phí nộp phạt, bồi thường	-	283.119.960	-	284.966.855	
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	1.824.798.424	66.668.000	1.824.798.424	66.668.000	
Quyên góp từ thiện, tài trợ	230.000.000	-	333.443.882	-	
Chi phí khác	631.117.902	199.998.157	1.009.709.981	314.345.313	
	2.685.916.326	549.786.117	3.167.952.287	665.980.168	
	(577.952.410)	216.657.723	4.794.476.922	468.337.902	
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN					

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025	Đơn vị tính: VND
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	128.699.247.192	110.963.706.683	274.914.461.061	224.350.368.463	
Chi phí nhân công	102.965.420.024	85.335.318.011	215.348.463.083	166.055.626.856	
Chi phí khấu hao và hao mòn	11.468.039.694	7.771.109.223	21.609.213.122	14.225.648.585	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.861.982.968	41.528.950.092	109.730.649.128	74.195.567.323	
Chi phí thuê mặt bằng	85.618.093.351	65.423.720.086	173.392.495.903	127.923.896.220	
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	431.569.658	2.196.694.486	863.139.316	4.393.388.972	
Chi phí khác	2.797.597.855	2.737.002.518	12.200.518.631	6.815.835.946	
	385.841.950.742	315.956.501.099	808.058.940.244	617.960.332.365	
TỔNG CỘNG					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 10% và 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Taseco Phú Quốc là 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm tính từ năm 2022. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.168.987.382	23.173.078.780
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	158.711.286	61.329.423
TỔNG CỘNG	44.327.698.668	23.234.408.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	265.690.212.568	174.540.539.347
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	53.138.042.514	34.908.107.869
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được trừ thuế khác	422.684.253	170.375.601
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	158.711.286	61.329.423
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	172.627.863	878.677.793
Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ132/2020	-	14.672.866
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lỗ thuế năm trước mang sang	(23.630.400)	(7.823.801.768)
Lãi từ công ty liên kết	(5.505.458.679)	(1.277.097.820)
Chi phí lãi vay không được trừ NĐ132/2020	-	(265.821.123)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	(14.486.863)	(9.180.748)
Thuế TNDN được miễn theo luật thuế TNDN	(4.020.926.658)	(3.424.100.547)
Thuế TNDN hoãn lại trên lỗ thuần chưa ghi nhận	135.352	1.246.657
Chi phí thuế TNDN	44.327.698.668	23.234.408.203

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 06 năm 2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
Năm 2020	2025	46.944.868.313	(46.944.868.313)	-	-
Năm 2021	2026	97.980.689.736	(97.980.689.736)	-	-
Năm 2022	2027	11.897.046.067	(11.897.046.067)	-	-
Năm 2023	2028	13.786.808.458	(13.786.808.458)	-	-
Năm 2024	2029	4.861.878.542	(4.861.878.542)	-	-
Năm 2025	2030	5.924.857	(5.924.857)	-	-
Năm 2026	2031	676.758	-	-	676.758
TỔNG CỘNG		175.477.892.731	(175.477.215.973)	-	676.758

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh ("Công ty THT Phúc Linh")	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Taseco Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	Công ty liên kết
PENM IV Germany GmbH & Co, KG Company	Công ty sở hữu 10% trên vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty IMCS")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng ("Công ty AHT")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng ("Công ty AHTS")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam ("Công ty ACSV")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL ("Công ty AAL")	Công ty cùng tập đoàn đến ngày 29 tháng 4 năm 2026
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Nghỉ dưỡng Taseco Đà Nẵng (Công ty Bất động sản Nghỉ dưỡng Taseco Đà Nẵng)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng Số 4 (Công ty Icon 4)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng IKCONS ("Công ty IKCONS")	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc

Các bên liên quan khác là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát đã được trình bày tại phần Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Taseco Group	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Cổ tức đã trả	762.628.139 101.149.591 24.350.000.000	160.786.274 56.842.135 34.425.000.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	977.751.322	828.748.436
Công ty IMCS	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	6.499.925 96.549.296	3.554.000 17.101.272
Công ty AHT	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.542.392.088 1.125.203.815	978.247.516 937.711.709
Công ty AHTS	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí thuê mặt bằng	16.938.143 19.444.442.151	37.178.703 18.381.016.045
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Lãi cho vay Cho vay Thu hồi cho vay Đi vay Chi phí lãi vay	34.443.519 2.602.669.347 - - - - -	21.031.833 1.517.836.348 50.630.137 1.500.000.000 1.500.000.000 10.000.000.000 8.630.137
Công ty ACSV	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	175.617.137 245.969.889	111.778.623 112.681.491
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	508.713.070 -	328.993.193 32.367.400
Công ty AAL	Công ty cùng tập đoàn đến ngày 29 tháng 4 năm 2026	Mua hàng hóa, dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.851.506 2.314.815	101.917.418 2.862.962
Công ty THT Phúc Linh	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.175.939	14.102.780
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	5.400.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	Cổ tức đã trả	500.000.000	-
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	Cổ tức đã trả	7.060.500.000	-
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.179.494	12.906.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay/đi vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 01 tháng 01 năm 2026: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty AHT	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.184.250	409.410.950
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.021.442.320	1.569.527.800
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.358.638	41.799.798
Công ty AHTS	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.445.000	3.658.000
Công ty AAL	Công ty cùng tập đoàn đến ngày 29 tháng 4 năm 2026	Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.400.000
Công ty THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất	Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.115.000	53.459.000
Công ty Vinacs	Công ty liên kết	Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.510.000	-
Công ty Bất động sản nghỉ dưỡng Taseco Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.112.000	-
TỔNG CỘNG			2.317.167.208	2.080.255.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty AHT	Công ty cùng tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	137.916.000	137.916.000
Công ty AHTS	Công ty cùng tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	4.711.920.120	-
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu khác	1.577.802.540	1.519.689.300
Công ty AAL	Công ty cùng tập đoàn đến ngày 29 tháng 4 năm 2026	Phải thu khác	-	18.253.680
Công ty ACSV	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu khác	100.032.640	82.165.400
Công ty THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất	Phải thu khác	807.456.500	33.076.000
Công ty Bất động sản nghỉ dưỡng Taseco Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu khác	14.532.000	-
Công ty Icon 4	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu khác	14.353.760	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải thu khác	-	3.362.800
Các bên có liên quan khác		Phải thu khác	372.000.000	129.000.000
TỔNG CỘNG			7.736.013.560	1.923.463.180
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty AHTS	Công ty cùng tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	-	4.711.920.120
Công ty AHT	Công ty cùng tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	30.000.000	30.000.000
TỔNG CỘNG			30.000.000	4.741.920.120
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê	433.157.957	450.801.405
Công ty AAL	Công ty cùng tập đoàn đến ngày 29 tháng 4 năm 2026	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	7.661.002
Công ty IMCS	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	30.287.455	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.092.311.364	574.175.035
Công ty AHTS	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.121.777.368	21.690.720
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	449.016.360	134.925.320
Công ty ACSV	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	34.680.000	25.545.000
Công ty AHT	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	167.240.486	2.441.361.921
TỔNG CỘNG			4.328.470.990	3.656.160.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	Phải trả khác	4.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG			4.000.000	4.000.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Thuyết minh số 18)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả cổ tức	-	1.400.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	Phải trả cổ tức	-	500.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch HĐQT	Phải trả cổ tức	-	5.400.000.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	Phải trả cổ tức	-	7.060.500.000
TỔNG CỘNG			-	14.360.500.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty AHTS	Công ty cùng tập đoàn	Trích trước chi phí thuê	890.043.641	1.266.816.093
Công ty AHT	Công ty cùng tập đoàn	Trích trước chi phí	21.278.664	37.428.963
Công ty AAL	Công ty cùng tập đoàn đến ngày 29 tháng 4 năm 2026	Trích trước chi phí vận chuyển	-	607.938
TỔNG CỘNG			911.322.305	1.304.852.994

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

Ho và tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	1.116.738.000	848.024.000
Ông Lasr Kjaer	Tổng giám đốc	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000	30.000.000
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	608.383.000	532.129.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng giám đốc	815.054.000	659.803.000
Bà Trần Thị Loan	Phó Tổng giám đốc	819.392.000	642.153.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
TỔNG CỘNG		3.581.567.000	2.904.109.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	77.068.690.876	62.553.199.290 (2.220.518.393)	177.987.834.711	117.216.665.104 (4.160.966.406)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (*)	77.068.690.876	60.332.680.897	177.987.834.711	113.055.698.698
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	53.999.929	53.999.929	53.999.929	53.999.929
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	53.999.929	53.999.929	53.999.929	53.999.929
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.427	1.117	3.296	2.094
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.427	1.117	3.296	2.094

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2026 của Công ty.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2025 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2025 của Công ty.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại Nhà ga T1 và T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 2 năm 2034;
- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 5 năm 2035;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn kết thúc là ngày 13 tháng 3 năm 2027;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng phi hàng không nhà ga hành khách T2 tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 4 năm 2027 đến tháng 4 năm 2028;
- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn kết thúc từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 2 năm 2031;
- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Nhà ga hành khách quốc tế Cam Ranh với Công ty TNHH dịch vụ nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn kết thúc từ tháng 6 năm 2028 đến tháng 9 năm 2028
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2026 tới tháng 4 năm 2035;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 8 năm 2028;
- ▶ Thuê căn hộ theo Hợp đồng thuê lại các căn hộ thuộc Khách sạn A La Carte Đà Nẵng từ các cá nhân theo các Hợp đồng Tham gia Chương trình Cho thuê Căn hộ với đơn giá thuê hàng tháng với từng căn hộ được tính theo doanh thu phòng phân chia. Các hợp đồng có thời hạn từ 1 đến 3 năm; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Căn cứ theo một số hợp đồng thuê địa điểm với các Cảng Hàng không, Tập đoàn sẽ phải chia sẻ một phần doanh thu thu được từ các địa điểm thuê theo tỷ lệ quy định trong các hợp đồng thuê hoặc theo số tiền thuê tối thiểu nếu doanh thu chia sẻ thấp hơn khoản tiền thuê tối thiểu đó. Đối với các hợp đồng thuê khác, tiền thuê được tính dựa trên diện tích sử dụng nhân với đơn giá thuê được quy định cụ thể tại từng hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Thuê hoạt động (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Đến 1 năm	254.941.333.152	180.348.062.060
Từ 1 – 5 năm	641.823.571.482	397.638.996.337
Trên 5 năm	225.681.171.267	93.836.340.960
TỔNG CỘNG	1.122.446.075.901	671.823.399.357

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	227.005,47	5.952.723.746	163.117,16	4.252.213.327
AUD	200,00	3.614.132	-	-
EURO	5.857,25	176.905.950	11.789,42	358.810.997
JYP	394.791,00	64.977.781	26.030,00	4.456.042
SGD	629,34	12.781.814	18,00	374.330
KRW	7.485.531,00	133.054.241	-	-
HKD	87.525,88	293.999.431	-	-
CAD	45,00	833.310	-	-
THB	75.697,77	60.542.632	-	-
TỔNG CỘNG		6.699.433.037		4.615.854.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

36. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 99/2025/TT-BTC NGÀY 27 THÁNG 10 NĂM 2025

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được phân loại lại cho phù hợp với quy định hiện hành. Chi tiết như sau:

Các thay đổi trên Báo cáo tình hình tài chính

Chi tiêu		Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Được phân loại trước đây)	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Được phân loại lại)	Phân loại lại
Các khoản tương đương tiền	(1)	84.245.576.792	72.286.513.544	(11.959.063.248)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(1)	212.169.891.833	217.115.031.474	4.945.139.641
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(1)	3.224.726.027	3.365.067.787	140.341.760
Phải thu ngắn hạn khác	(1)	26.112.935.644	20.691.597.929	(5.421.337.715)
Tài sản ngắn hạn khác	(1)	-	12.294.919.562	12.294.919.562
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	(2)	-	14.392.215.730	14.392.215.730
Phải trả ngắn hạn khác	(2)	18.375.282.840	3.983.067.110	(14.392.215.730)

Phân loại lại:

(1):

- Phân loại lại số dư dự thu lãi tiền gửi từ khoản mục Phải thu ngắn hạn khác về Các khoản tương đương Tiền, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Phân loại lại số dư dự thu lãi tiền gửi từ khoản mục Phải thu ngắn hạn khác và Các khoản tương đương tiền về Tài sản ngắn hạn khác.

(2): Phân loại lại số dư Phải trả ngắn hạn khác về Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

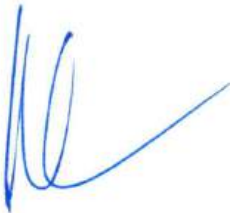
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 09/NQ-AST-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt chi trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20%, tại ngày 10 tháng 7 năm 2026 việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu đã được hoàn thành.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng


Lê Anh Quốc
Người đại diện theo pháp luật



